

ĐỀ MINH HỌA SỐ 20
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH

Phần 1	
1. A	2. D
3. C	4. B
5. B	6. A
Phần 2	
7. B	8. B
9. A	10. B
11. B	12. A
Phần 3	
13. C	14. C
15. A	16. D
17. C	
Phần 4	
18. C	19. B
20. A	21. D
22. A	

Phần 5	
23. D	24. A
25. B	26. C
27. B	28. D
29. A	30. D
Phần 6	
31. A	32. D
33. A	34. B
35. B	36. B
37. B	38. A
39. B	40. C

Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

DỊCH BÀI:

Lên kế hoạch cho tương lai của bạn "Tôi sẽ đi đâu tiếp theo? Tôi có tìm được con đường sự nghiệp phù hợp nhất với mình không?" Đây là những câu hỏi bạn có thể tự hỏi khi tham dự hội thảo tư vấn nghề nghiệp. May mắn thay, có một chương trình hội thảo mới được gọi là "Con đường dẫn đến thành công" nhằm mục đích làm rõ vấn đề này. Khi bạn đăng ký, bạn sẽ nhận được hướng dẫn mang tính cá nhân hóa về các lựa chọn nghề nghiệp khác nhau hiện có.

Trong suốt buổi hội thảo, bạn có thể chọn các phiên phù hợp với sở thích của mình và gặp gỡ các chuyên gia từ nhiều ngành khác nhau. Nếu bạn mong muốn tập trung vào các nghề nghiệp liên quan đến kinh doanh, sẽ có các chuyên gia sẵn sàng chia sẻ hiểu biết sâu sắc. Đối với những người quan tâm đến các lĩnh vực sáng tạo, sẽ có các phiên giúp bạn khám phá các nghề nghiệp nghệ thuật và xây dựng một bộ sưu tập các tác phẩm nghệ thuật.

Planning Your Future

"Where will I go next? Will I find the career path that suits me best ever?" These are the questions you may ask yourself when attending a (1) _____. Fortunately, a new seminar program (2) _____ "Pathway to Success" aims to provide clarity. When you register, you receive a personalized guide (3) _____ the different career options available.

During the seminar, you can choose sessions that (4) _____ your interests and meet professionals from different industries. If you are hoping (5) _____ on business-related careers, there will be experts (6) _____ to share insights. For those interested in creative fields, there are sessions that help you explore artistic careers and build a portfolio.

Question 1 [697696]: A. career counseling seminar B. counseling career seminar
C. seminar counseling career D. seminar career counseling

Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ: **career counseling seminar: hội thảo tư vấn nghề nghiệp.**

Tạm dịch: "Where will I go next? Will I find the career path that suits me best ever?" These are the questions you may ask yourself when attending a (1) _____. (*"Tôi sẽ đi đâu tiếp theo? Tôi có tìm được con đường sự nghiệp phù hợp nhất với mình không?" Đây là những câu hỏi bạn có thể tự hỏi khi tham dự hội thảo tư vấn nghề nghiệp.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 2 [697697]: A. calling B. was called C. calls D. called

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại B, C.

Tạm dịch: Fortunately, a new seminar program (2) _____ "Pathway to Success" aims to provide clarity. (*May mắn thay, có một chương trình hội thảo mới được gọi là "Con đường dẫn đến thành công" nhằm mục đích làm rõ vấn đề này.*)

⇒ Căn cứ vào nghĩa, động từ "call" cần chia ở dạng bị động.

*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **Vp2** ⇒ loại A.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 3 [697698]: A. at B. in C. about D. on

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **a guide about sth: hướng dẫn về cái gì** ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ "about".

Tạm dịch: When you register, you receive a personalized guide (3) _____ the different career options available. (*Khi bạn đăng ký, bạn sẽ nhận được hướng dẫn mang tính cá nhân hóa về các lựa chọn nghề nghiệp khác nhau hiện có.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 4 [697699]: A. fit B. match C. suit D. align

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **match one's interests: phù hợp với sở thích, sự quan tâm của ai**

Tạm dịch: During the seminar, you can choose sessions that (4) _____ your interests and meet professionals from different industries. (*Trong suốt buổi hội thảo, bạn có thể chọn các phiên phù hợp với sở thích của mình và gặp gỡ các chuyên gia từ nhiều ngành khác nhau.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 5 [697700]: A. focusing B. to focus C. focus D. to focusing

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

Ta có: **hope + to V (nguyên thể): mong muốn, hi vọng làm gì**

Tạm dịch: If you are hoping (5) _____ on business-related careers,...(*Nếu bạn mong muốn tập trung vào các nghề nghiệp liên quan đến kinh doanh,...*).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 6 [697701]: A. available B. availability C. avail D. unavailable

Kiến thức về từ loại:

***Xét các đáp án:**

A. available /ə'veɪ.lə.bəl/ (a): có sẵn; (ai đó) không bận và sẵn sàng làm gì

B. availability /ə'veɪ.lə'bɪl.ə.ti/ (n): sự có sẵn

C. avail /ə'veɪl/ (n): mục đích, lợi ích, lợi nhuận; (v): giúp đỡ; tận dụng

D. unavailable /ˌʌn.ə'veɪ.lə.bəl/ (a): không có sẵn; (ai đó) không có mặt

*Ta có: **be + adj: như thế nào.** Khi rút gọn mệnh đề quan hệ với động từ to be + adj, ta lược bỏ đại từ quan hệ và động từ to be, giữ nguyên tính từ ⇒ vị trí chỗ trống cần một tính từ ⇒ loại B, C.

Tạm dịch: If you are hoping to focus on business-related careers, there will be experts (6) _____ to share insights. (*Nếu bạn mong muốn tập trung vào các nghề nghiệp liên quan đến kinh doanh, sẽ có các chuyên gia sẵn sàng chia sẻ hiểu biết sâu sắc*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

DỊCH BÀI

Bản thiết kế cho các đô thị tương lai CÁC THÀNH PHỐ ĐANG CHUYỂN ĐỔI

Đến năm 2035, các khu vực đô thị sẽ trải qua những biến đổi định hình lại cách chúng ta tương tác, làm việc và sinh sống. Các dự báo cho thấy rằng các thành phố sẽ sớm là nơi cư trú của gần 70% dân số toàn cầu, đòi hỏi phải có quy hoạch tầm nhìn xa và những sáng kiến bền vững về môi trường.

Dự báo tương lai:

Các phương tiện tự lái sẽ đảm nhận 40% việc đi lại trong đô thị
60% năng lượng đô thị sẽ được lấy từ các nguồn năng lượng xanh
Các sáng kiến do người dân lãnh đạo sẽ định hướng thiết kế đô thị

TÍCH HỢP CÔNG NGHỆ: Cư dân đô thị sẽ cần rất nhiều khả năng phục hồi và sự linh hoạt để thích nghi với môi trường công nghệ cao không ngừng thay đổi.

THIẾT KẾ THÀNH PHỐ: Các nhà quy hoạch đô thị nên triển khai các sáng kiến nhằm tạo ra những không gian kết nối thân thiện với môi trường.

XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG: Các nhà lãnh đạo phải tiên phong trong việc đoàn kết các cộng đồng vượt qua ranh giới nhân khẩu học và khuyến khích phát triển hợp tác.

TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG: Dưới áp lực của sự mở rộng đô thị không ngừng, công nghệ tiên tiến là yếu tố then chốt để đạt được sự cân bằng môi trường.

THIẾT KẾ TOÀN DIỆN: Sự thành công của các môi trường đô thị phụ thuộc rất nhiều vào sự cân bằng, giải quyết đồng thời cả tiến bộ công nghệ và công bằng xã hội.

GIẢI PHÁP SÁNG TẠO: Giải quyết các bất bình đẳng trong tiếp cận đô thị là rất quan trọng để thúc đẩy sự phát triển toàn diện và đảm bảo mọi cư dân đều có cơ hội bình đẳng.

Blueprints for Tomorrow's Metropolises

CITIES IN TRANSITION

By 2035, urban areas will undergo transformations that redefine how we interact, work, and live. Forecasts show that cities will soon house nearly 70% of the global population, requiring visionary planning and environmentally sustainable innovations.

FUTURE FORECASTS:

- Self-driving vehicles will handle 40% of urban commuting
- 60% of urban power will be derived from green energy sources
- Citizen-led initiatives will guide urban design

TECH INTEGRATION: Urban residents will need (7) _____ resilience and versatility to adapt to ever-evolving, high-tech surroundings.

CITY DESIGN: Urban planners should (8) _____ initiatives aimed at creating environmentally friendly, interconnected spaces.

BUILDING COMMUNITY: Leaders must (9) _____ efforts to unite communities across demographic lines and encourage cooperative development.

SUSTAINABLE GROWTH: (10) _____ relentless urban expansion, advanced technology is critical to achieving environmental balance.

HOLISTIC DESIGN: The success of urban environments relies heavily on (11) _____ that addresses both technological advancements and social equity.

RESOURCEFUL SOLUTIONS: Addressing (12) _____ in urban access is crucial for fostering inclusive growth and ensuring all residents have equal opportunities.

(Adapted from ResearchGate)

Question 7 [697702]: A. many B. much C. a little D. a few

Kiến thức về lượng từ

***Xét các đáp án:**

- A. many + N đếm được số nhiều: nhiều
- B. much + N không đếm được: nhiều
- C. a little + N không đếm được: một ít
- D. a few + N đếm được số nhiều: một ít

Căn cứ vào danh từ không đếm được "**resilience**" đứng sau vị trí chỗ trống ⇒ loại A, D.

Tạm dịch: Urban residents will need (7) ____ resilience and versatility to adapt to everevolving, high-tech surroundings.

(Cư dân thành thị sẽ cần rất nhiều khả năng phục hồi và sự linh hoạt để thích nghi với môi trường công nghệ cao đang không ngừng thay đổi).

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 8 [697703]: A. see off B. roll out C. run over D. get across

Kiến thức về cụm động từ

***Xét các đáp án:**

- A. see off: tiễn
- B. roll out: triển khai; điều hành hoặc giới thiệu sản phẩm mới
- C. run over: cán lên, đè lên
- D. get across: giải thích rõ ràng

Tạm dịch: Urban planners should (8) ____ initiatives aimed at creating environmentally friendly, interconnected spaces.

(Các nhà quy hoạch đô thị nên triển khai các sáng kiến nhằm tạo ra các không gian kết nối thân thiện với môi trường.)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 9 [697704]: A. spearhead B. arbitrate C. incentivize D. anchor

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

*Xét các đáp án:

- A. spearhead /'spɪrhed/ (v): đi đầu, dẫn đầu
- B. arbitrate /'ɑ:rbɪtreɪt/ (v): phân xử
- C. incentivize /ɪn'sentɪvaɪz/ (v): khuyến khích, động viên
- D. anchor /'æŋkər/ (v): neo giữ (gắn hoặc cố định một vật gì đó ở vị trí chắc chắn, giống như cách một con tàu thả neo để giữ vị trí)

Tạm dịch: Leaders must (9) ___ efforts to unite communities across demographic lines and encourage cooperative development.

(Các nhà lãnh đạo phải tiên phong trong nỗ lực đoàn kết các cộng đồng vượt qua ranh giới nhân khẩu học và khuyến khích phát triển hợp tác.)

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 10 [697705]: A. In response to
C. On the foundation of

B. Under the weight of
D. In view of

Kiến thức về liên từ

*Xét các đáp án:

- A. In response to: đáp lại, hưởng ứng
- B. Under the weight of: dưới sức nặng của
- C. On the foundation of: trên nền tảng của
- D. In view of: xét về, bởi vì

Tạm dịch: (10) ___ relentless urban expansion, advanced technology is critical to achieving environmental balance. (*Dưới áp lực của quá trình mở rộng đô thị không ngừng, công nghệ tiên tiến đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được sự cân bằng môi trường.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 11 [697706]: A. consonance B. equilibrium C. juxtaposition D. reconciliation

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

*Xét các đáp án:

- A. consonance /'kɑ:nsənəns/ (n): sự phù hợp, sự hòa hợp
- B. equilibrium /'ekwɪ'lɪbrɪəm/ (n): sự cân bằng
- C. juxtaposition /dʒʌkstəpə'zɪʃn/ (n): sự đối lập
- D. reconciliation /'rekənsɪli'eɪʃn/ (n): sự hòa giải

Tạm dịch: The success of urban environments relies heavily on (11) ___ that addresses both technological advancements and social equity. (*Sự thành công của các môi trường đô thị phụ thuộc rất nhiều vào sự cân bằng, giải quyết đồng thời cả tiến bộ công nghệ và công bằng xã hội.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 12 [697707]: A. inequities B. inconsistencies C. shortcomings D. inadequacies

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

*Xét các đáp án:

- A. inequity /ɪn'ekwəti/ (n): bất bình đẳng
- B. inconsistency /,ɪnkən'sɪstənsi/ (n): sự mâu thuẫn, không nhất quán
- C. shortcoming /'ʃɔ:rtkʌmɪŋ/ (n): khuyết điểm
- D. inadequacy /ɪn'ædɪkwəsi/ (n): sự không đầy đủ

Tạm dịch: Addressing (12) ____ in urban access is crucial for fostering inclusive growth and ensuring all residents have equal opportunities. (*Giải quyết bất bình đẳng trong tiếp cận đô thị là rất quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng toàn diện và đảm bảo tất cả cư dân có cơ hội bình đẳng.*)
Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 [697708]:

- a. Mark: I've been practicing a lot lately. I hope I can perform well in the competition.
- b. Sarah: Hey, Mark! It's been a while. How's everything going?
- c. Sarah: That sounds exciting! Good luck with the competition.

- A. c - a - b B. b - c - a C. b - a - c D. a - c - b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

- b.** Sarah: Hey, Mark! It's been a while. How's everything going? (*Sarah: Này, Mark! Lâu rồi không gặp. Mọi việc thế nào rồi?*).
- a.** Mark: I've been practicing a lot lately. I hope I can perform well in the competition. (*Mark: Tôi đã luyện tập rất nhiều gần đây. Tôi hy vọng mình có thể thể hiện tốt trong cuộc thi.*).
- c.** Sarah: That sounds exciting! Good luck with the competition. (*Sarah: Nghe có vẻ thú vị đấy! Chúc bạn may mắn với cuộc thi nhé.*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b - a - c**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 14 [697709]:

- a. Steve: I usually get mine from food blogs or cooking websites.
- b. Mary: Thanks! I'll definitely look it up.
- c. Mary: Do you know where I can find some good recipes?
- d. Mary: Oh, I'll check those out. Any specific ones you recommend?
- e. Steve: Sure! You should try this blog called "Tasty Treats". They have a lot of great ideas.

- A. c - a - e - d - b B. a - c - d - e - b C. c - a - d - e - b D. b - a - c - d - e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Mary: Do you know where I can find some good recipes? (*Mary: Bạn có biết tôi có thể tìm thấy công thức nấu ăn ngon ở đâu không?*).

a. Steve: I usually get mine from food blogs or cooking websites. (*Steve: Tôi thường tìm ở các blog ẩm thực hoặc trang web nấu ăn*).

d. Mary: Oh, I'll check those out. Any specific ones you recommend? (*Mary:Ồ, tôi sẽ xem thử những nơi đó. Bạn có đề xuất cụ thể nào không?*).

e. Steve: Sure! You should try this blog called "Tasty Treats." They have a lot of great ideas. (*Steve: Chắc chắn rồi! Bạn nên thử blog có tên là "Món ăn ngon". Họ có rất nhiều ý tưởng tuyệt vời*).

b. Mary: Thanks! I'll definitely look it up. (*Mary: Cảm ơn bạn! Tôi chắc chắn sẽ tìm hiểu*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - a - d - e - b**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 15 [697710]:

Hi James,

- I'm excited to start my painting classes soon!
- Thanks so much for the art supplies you sent me last week.
- I've been practicing sketching daily, and I feel like I'm improving.
- The brushes and paints are amazing - they are much better than the ones I've been using.
- Hopefully, we can attend a class together in the future!

Write back soon.

Emma

- A. b - d - a - c - e B. b - a - c - d - e C. a - c - b - d - e D. a - b - c - d - e

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/ Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm **Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...**

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hi James, (*Chào James,*).

b. Thanks so much for the art supplies you sent me last week. (*Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã gửi cho tôi vật dụng nghệ thuật tuần trước.*)

d. The brushes and paints are amazing - they are much better than the ones I've been using. (*Cọ và sơn rất tuyệt - chúng tốt hơn nhiều so với những loại tôi từng dùng.*)

a. I'm excited to start my painting classes soon! (*Tôi rất háo hức được bắt đầu lớp học vẽ của mình sớm!*).

c. I've been practicing sketching daily, and I feel like I'm improving. (*Tôi đã luyện tập phác thảo hàng ngày và tôi cảm thấy mình đang tiến bộ.*)

e. Hopefully, we can attend a class together in the future! (*Hy vọng chúng ta có thể cùng học một lớp trong tương lai!*).

Write back soon, (*Viết lại cho tôi sớm nhé.*).

Emma

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b - d - a - c - e**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 16 [697711]:

- There are also many music festivals around the globe that bring artists and music fans together.
- People nowadays enjoy listening to music from different countries and cultures, and in different languages.
- Thanks to globalization, people can quickly discover new music from all over the world.
- To sum up, in today's connected world, it is very common for musicians across the world to work on music projects and share ideas together.
- For example, American teens are captivated by K-pop music and dance.

(Adapted from *Tiếng Anh 12 Global Success*)

- A. c - a - b - e - d B. d - a - b - e - c C. d - b - c - e - a D. c - b - e - a - d

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Thanks to globalisation, people can quickly discover new music from all over the world. (*Nhờ toàn cầu hóa, mọi người có thể nhanh chóng khám phá âm nhạc mới từ khắp nơi trên thế giới*).

b. People nowadays enjoy listening to music from different countries and cultures, and in different languages. (*Ngày nay, mọi người thích nghe nhạc từ nhiều quốc gia, nền văn hóa khác nhau và bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau*).

e. For example, American teens are captivated by K-pop music and dance. (*Ví dụ, thanh thiếu niên Mỹ bị cuốn hút bởi âm nhạc và điệu nhảy K-pop*).

a. There are also many music festivals around the globe that bring artists and music fans together. (*Ngoài ra còn có nhiều lễ hội âm nhạc trên khắp thế giới để nghệ sĩ và người hâm mộ âm nhạc gặp gỡ nhau*).

d. To sum up, in today's connected world, it is very common for musicians across the world to work on music projects and share ideas together. (*Tóm lại, trong thế giới kết nối ngày nay, việc các nhạc sĩ trên khắp thế giới cùng nhau thực hiện các dự án âm nhạc và chia sẻ ý tưởng là điều rất phổ biến*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - b - e - a - d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 17 [697712]:

- a. Furthermore, tourism has significantly boosted the local economy, bringing in millions of visitors every year.
- b. Recently, Lakewood has become a top travel destination, known for its breathtaking landscapes and outdoor activities.
- c. However, the increase in tourists has also led to environmental concerns, such as littering and pollution in the parks and lakes.
- d. The town has invested in eco-friendly projects to preserve the natural beauty while accommodating the growing number of tourists.
- e. These projects include waste reduction programs, improved public transportation, and increased park maintenance.

A. b - a - d - e - c B. b - c - d - e - a C. b - a - c - d - e D. b - d - a - c - e

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Recently, Lakewood has become a top travel destination, known for its breathtaking landscapes and outdoor activities. (*Gần đây, Lakewood đã trở thành điểm đến du lịch hàng đầu, nổi tiếng với cảnh quan ngoạn mục và các hoạt động ngoài trời*).

a. Furthermore, tourism has significantly boosted the local economy, bringing in millions of visitors every year. (*Hơn nữa, du lịch đã thúc đẩy đáng kể nền kinh tế địa phương, thu hút hàng triệu du khách mỗi năm*).

c. However, the increase in tourists has also led to environmental concerns, such as littering and pollution in the parks and lakes. (*Tuy nhiên, lượng khách du lịch tăng cũng dẫn đến những lo ngại về môi trường, chẳng hạn như xả rác và ô nhiễm ở các công viên và hồ nước*).

d. The town has invested in eco-friendly projects to preserve the natural beauty while accommodating the growing number of tourists. (*Thị trấn đã đầu tư vào các dự án thân thiện với môi trường để bảo tồn vẻ đẹp thiên nhiên đồng thời đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách du lịch*).

e. These projects include waste reduction programs, improved public transportation, and increased park maintenance. (*Các dự án này bao gồm các chương trình giảm thiểu chất thải, cải thiện giao thông công cộng và tăng cường bảo trì công viên*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b - a - c - d - e**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage about Westlife's legacy and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH BÀI:

Westlife, một trong những nhóm nhạc nam thành công nhất trong lịch sử âm nhạc, đã tạo ra tác động đáng kể đến ngành công nghiệp nhạc pop. Được thành lập vào năm 1998, nhóm nhạc Ireland này nhanh chóng nổi tiếng ở quốc tế với những bản ballad mạnh mẽ và giọng hát hài hòa. Đĩa đơn đầu tay của họ, "Swear It Again", đã đứng đầu bảng xếp hạng ở một số quốc gia, điều mà đưa họ lên hàng sao quốc tế và được ca ngợi rộng rãi. Trong nhiều năm, Westlife đã ra mắt nhiều bản hit, bao gồm "Flying Without Wings", "My Love" và "You Raise Me Up", khiến họ trở thành cái tên quen thuộc.

Thành công của ban nhạc không chỉ giới hạn ở các đĩa đơn đứng đầu bảng xếp hạng. Họ đã lập kỷ lục về số đĩa đơn quán quân liên tiếp nhiều nhất trên bảng xếp hạng của Anh và bán được hàng triệu album trên toàn thế giới. Việc không ngừng tận tâm với nghệ thuật đã giúp họ củng cố vị thế huyền thoại trong làng nhạc. Sự nổi tiếng lâu dài của Westlife được thúc đẩy bởi mối liên kết sâu sắc của họ với người hâm mộ và khả năng sản xuất âm nhạc vượt thời gian.

Với sự hòa âm mượt mà và lời bài hát đầy cảm xúc, nó rõ ràng rằng tại sao Westlife thường được xếp vào hàng những nhóm nhạc pop xuất sắc nhất mọi thời đại. Mỗi thành viên trong nhóm đều đóng góp vào âm thanh độc đáo của họ, nhưng chính tài năng chung của cả nhóm đã đưa Westlife trở thành một hiện tượng toàn cầu. Mặc dù đã tạm ngừng hoạt động vào năm 2012, họ đã tái hợp vào năm 2018 và tiếp tục biểu diễn những buổi diễn cháy vé trên khắp thế giới.

Westlife, one of the most successful boy bands in music history, (18) _____. Formed in 1998, (19) _____ with their powerful ballads and harmonious vocals. Their debut single, "Swear It Again", topped the charts in several countries, (20) _____. Over the years, Westlife produced numerous hits, including "Flying Without Wings", "My Love", and "You Raise Me Up", making them a household name.

The band's success wasn't limited to chart-topping singles. They set records for the most consecutive number-one singles on the UK charts and sold millions of albums worldwide. (21) _____. Westlife's enduring popularity was driven by their deep connection with fans and their ability to produce timeless music.

With their smooth harmonies and emotional lyrics, (22) _____. Each member of the group contributed to their distinct sound, but it was their collective talent that made Westlife a global sensation. Despite taking a hiatus in 2012, they reunited in 2018 and continue to perform sold-out shows around the world.

(Adapted from Huffpost)

Question 18 [697713]:

- A. that has a significant impact on the pop music industry noted
- B. impacting significantly on the pop music industry
- C. has made a significant impact on the pop music industry
- D. of whom significant impact on the pop music industry

Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: **S + V +...** Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là "Westlife" và chưa có động từ chính \Rightarrow ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ "Westlife" để tạo thành câu hoàn chỉnh \Rightarrow loại A, D (ta không dùng mệnh đề quan hệ); loại B (ta không dùng động từ Ving).

Tạm dịch: Westlife, one of the most successful boy bands in music history, (18) _____. (*Westlife, một trong những nhóm nhạc nam thành công nhất trong lịch sử âm nhạc, đã tạo ra tác động đáng kể đến ngành công nghiệp nhạc pop*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 19 [697714]:

- A. international fame was gained quickly by this Irish group
- B. this Irish group quickly gained international fame
- C. people all over the world recognize this Irish group as the best band
- D. the band had become popular

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:**Xét các đáp án:**

Tạm dịch: Formed in 1998, (19) _____ with their powerful ballads and harmonious vocals. (*Được thành lập vào năm 1998, nhóm nhạc Ireland này nhanh chóng nổi tiếng ở quốc tế với những bản ballad mạnh mẽ và giọng hát hài hòa*).

\Rightarrow Ta thấy việc ban nhạc trở nên nổi tiếng phải xảy ra sau khi ban nhạc đã được thành lập, nên nếu động từ "become" chia ở thì quá khứ hoàn thành là sai \Rightarrow loại D.

\Rightarrow Ta có: Khi 2 vế đồng chủ ngữ, người ta bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu, đưa động từ về dạng Vp2/ Having been Vp2 khi động từ ở thể bị động. Xét cụ thể trong câu, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau phải giống nhau, và thứ được "thành lập" phải là "this Irish group", nên đây cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 20 [697715]:

- A. which propelled them to international stardom and widespread acclaim
- B. international stardom and widespread acclaim are propelled
- C. international stardom and widespread acclaim are propelling
- D. whose international stardom and widespread acclaim are propelled

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Ta có: Hai mệnh đề độc lập không thể nối với nhau bằng dấu phẩy, giữa chúng phải là liên từ/ từ nối ⇒ loại B, C.

- **whose**: đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay thế cho tính từ sở hữu trước danh từ.

- **which**: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật, sự vật, sự việc, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó. (theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ). Which có thể được dùng để thay thế cho cả mệnh đề phía trước.

Tạm dịch: Their debut single, "Swear It Again," topped the charts in several countries, (20) _____.
(*Đĩa đơn đầu tay của họ, "Swear It Again", đã đứng đầu bảng xếp hạng ở một số quốc gia, điều mà đưa họ lên hàng sao quốc tế và được ca ngợi rộng rãi*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 21 [697716]:

- A. Aspiring musicians looked up to Westlife for their timeless hits and stunning performances
- B. Many young artists have been motivated by Westlife's consistent pursuit of excellence
- C. Westlife's indifference to their fans has been caused by many people
- D. The group's dedication to their craft helped solidify their status as legends in the music world

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

*Xét các đáp án:

- A. Những nhạc sĩ đầy tham vọng ngưỡng mộ Westlife vì những bản hit vượt thời gian và những màn trình diễn tuyệt vời của họ
- B. Rất nhiều nghệ sĩ trẻ đã được truyền cảm hứng từ hành trình không ngừng theo đuổi sự hoàn hảo của Westlife
- C. Sự thờ ơ của Westlife đối với người hâm mộ của họ là do nhiều người gây ra
- D. Việc không ngừng tận tâm với nghệ thuật đã giúp họ củng cố vị thế huyền thoại trong làng nhạc

Tạm dịch: The band's success wasn't limited to chart-topping singles. They set records for the most consecutive number-one singles on the UK charts and sold millions of albums worldwide. (21) _____.
(*Thành công của ban nhạc không chỉ giới hạn ở các đĩa đơn đứng đầu bảng xếp hạng. Họ đã lập kỷ lục về số đĩa đơn quán quân liên tiếp nhiều nhất trên bảng xếp hạng của Anh và bán được hàng triệu album trên toàn thế giới. Việc không ngừng tận tâm với nghệ thuật đã giúp họ củng cố vị thế huyền thoại trong làng nhạc*).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 22 [697717]:

- A. It's clear why Westlife is often ranked among the best pop groups of all time
- B. Westlife always proves why they are one of the budding bands in pop history
- C. the group hasn't shown why they deserve their place among great pop acts
- D. it's evident that Westlife lacks the musical prowess needed to place them among the greats of the pop world

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

***Xét các đáp án:**

- A. nó rõ ràng rằng tại sao Westlife thường được xếp vào hàng những nhóm nhạc pop xuất sắc nhất mọi thời đại.
- B. Westlife luôn chứng minh tại sao họ là một trong những ban nhạc mới nổi trong lịch sử nhạc pop
- C. nhóm nhạc này chưa cho thấy lý do tại sao họ xứng đáng có được vị trí của mình trong số những nghệ sĩ nhạc pop vĩ đại
- D. rõ ràng là Westlife thiếu khả năng âm nhạc cần thiết để đưa họ vào danh sách những nghệ sĩ vĩ đại của thế giới nhạc pop

Tạm dịch: With their smooth harmonies and emotional lyrics, (22) _____. (Với sự hòa âm mượt mà và lời bài hát đầy cảm xúc, nó rõ ràng rằng tại sao Westlife thường được xếp vào hàng những nhóm nhạc pop xuất sắc nhất mọi thời đại).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

DỊCH BÀI:

- Nghiên cứu cho thấy hai phần ba các cặp đôi bắt đầu mỗi quan hệ từ tình bạn** 1. Khi Harry lần đầu gặp Sally, anh khẳng định rằng đàn ông và phụ nữ không thể là bạn vì "tình dục luôn là rào cản". Tuy nhiên, nghiên cứu mới cho thấy rằng khoảng hai phần ba các cặp đôi bắt đầu là bạn bè và duy trì mối quan hệ trong sáng trong thời gian dài trước khi nảy sinh tình cảm.
2. Stinson và các đồng tác giả đã điều tra trải nghiệm của gần 1.900 sinh viên đại học và người lớn tham gia đóng góp ý kiến (bao gồm 677 người đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng). Tất cả những người tham gia đều được hỏi liệu họ có phải là bạn với người yêu hiện tại trước khi có quan hệ tình cảm hay không. Hầu hết những người tham gia (68%) báo cáo rằng mối quan hệ tình cảm hiện tại hoặc gần đây nhất của họ bắt đầu từ tình bạn, bất kể giới tính, tuổi tác, trình độ học vấn hay nhóm dân tộc. Tỷ lệ bắt đầu từ bạn bè trước thậm chí còn cao hơn ở những người trong độ tuổi 20 và trong cộng đồng LGBTQ+, với 85% các cặp đôi như vậy nói rằng mối tình lãng mạn của họ bắt đầu từ tình bạn. Stinson cho biết, làm thế nào một mối quan hệ thuần khiết trở thành lãng mạn và điều gì thực sự phân biệt bạn bè với người yêu vẫn là câu hỏi đang được khám phá.
3. Các câu chuyện được thuật lại của những người tham gia nghiên cứu có sự khác biệt rất lớn. Một số mô tả việc nắm tay, giới thiệu gia đình, cùng nhau đi du lịch, âu yếm bên ánh lửa, và thậm chí quan hệ tình dục là tình bạn. Những người khác phân loại những hành vi tương tự như vậy là lãng mạn. "Vì vậy, có một ranh giới rất lớn, mơ hồ và lộn xộn giữa tình bạn và tình yêu lãng mạn... nó nhấn mạnh rằng bạn thực sự không thể định nghĩa cho người khác về tình bạn là gì và tình yêu lãng mạn là gì," cô nói. "Họ tự định nghĩa nó cho chính mình".
4. Trong nghiên cứu, khoảng 300 sinh viên đại học cũng được hỏi về "giai đoạn bạn bè" của họ kéo dài bao lâu và liệu họ có thích làm bạn trước khi tiến triển theo hướng lãng mạn hay không. Trung bình, những người từ bạn bè chuyển sang làm người yêu đã là bạn trong gần 22 tháng trước khi bắt đầu một mối quan hệ. Gần một nửa số người tham gia tin rằng đây là cách tốt nhất để bắt đầu một mối quan hệ lãng mạn, theo nghiên cứu trong Khoa học Tâm lý Xã hội và Nhân cách.

Two-thirds of couples start out as friends, research finds.

1. When Harry first met Sally, he **asserted** that men and women could not be friends because the "sex part always gets in the way". However, new research suggests that roughly two-thirds of couples begin as friends and maintain a platonic relationship for long periods before sparking a romance.
2. Stinson and her co-authors investigated the experiences of nearly 1,900 university students and crowdsourced adults (including 677 who were married or in common-law partnerships). All participants were asked whether they were friends with their current romantic partner before becoming romantically involved. Most participants (68%) reported that their current or most recent romantic relationship began as a friendship, regardless of gender, age, education level, or ethnic group. **The rate of friends-first initiation was even higher among those in their 20s and within LGBTQ+ communities, with 85% of such couples stating that their romance began as a friendship.** How a platonic relationship turns romantic and what really distinguishes friends from lovers remains a question still being explored, Stinson said.
3. The written **accounts** from study participants varied widely. Some described holding hands, family introductions, going on trips together, cuddling by the fire, and even having sex as friendship. Others categorized those same behaviors as romantic. "So there is a huge, messy, blurry line between friendship and romance ... it emphasizes how you really cannot define for somebody else what a friendship is versus what a romance is", she said. "**They** define it for themselves".
4. In the study, roughly 300 university students were also asked how long their "friends phase" lasted and whether they preferred to be friends before taking things in a romantic direction. On average, friends-

turned-romantic partners were friends for nearly 22 months before starting a relationship. Nearly half of participants believed this was the best way to begin a romance, according to research in Social Psychological and Personality Science.

(Adapted from <https://www.theguardian.com/>)

Question 23 [697718]: Which of the following is **NOT** mentioned as a factor influencing friends-first romantic relationships?

- A. Gender B. Age C. Education levels D. Occupation

Yếu tố nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ lãng mạn mà đầu tiên là bạn bè?

- A. Giới tính
B. Tuổi
C. Trình độ học vấn
D. Nghề nghiệp

Căn cứ vào thông tin: Most participants (68%) reported that their current or most recent romantic relationship began as a friendship, regardless of **gender, age, education levels**, or ethnic groups.

(Hầu hết những người tham gia (68%) báo cáo rằng mối quan hệ tình cảm hiện tại hoặc gần đây nhất của họ bắt đầu từ tình bạn, bất kể giới tính, tuổi tác, trình độ học vấn hay nhóm dân tộc).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 24 [697719]: The word **asserted** in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. denied B. claimed C. stated D. declared

Từ asserted trong đoạn 1 trái nghĩa với _____.

- A. denied – deny /dɪˈnaɪ/ (v): phủ nhận
B. claimed – claim /kleɪm/ (v): cho rằng điều gì là đúng, là sự thật
C. stated – state /steɪt/ (v): tuyên bố, thông báo một cách rõ ràng, cẩn thận
D. declared – declare /dɪˈkleər/ (v): tuyên bố một cách chính thức, công khai

Căn cứ vào thông tin: When Harry first met Sally, he **asserted** that men and women could not be friends because the “sex part always gets in the way.” (Khi Harry lần đầu gặp Sally, anh **khẳng định** rằng đàn ông và phụ nữ không thể là bạn vì “tình dục luôn là rào cản”).

⇒ **asserted > < denied**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 25 [697720]: The word **They** in paragraph 3 refers to _____.

- A. written accounts B. study participants C. family introductions D. behaviors

Từ They trong đoạn 3 ám chỉ đến _____.

- A. written accounts: các bài viết tay
- B. study participants: những người tham gia nghiên cứu
- C. family introductions: sự giới thiệu đến gia đình
- D. behaviors – behavior /br'heɪ.vjə/ (n): hành vi

Căn cứ vào thông tin: The written accounts from **study participants** varied widely. Some described holding hands, family introductions, going on trips together, cuddling by the fire, and even having sex as friendship. Others categorized those same behaviors as romantic. “So there is a huge, messy, blurry line between friendship and romance ... it emphasizes how you really cannot define for somebody else what a friendship is versus what a romance is,” she said. “**They** define it for themselves.” (Các câu chuyện được kể lại của **những người tham gia nghiên cứu** có sự khác biệt rất lớn. Một số mô tả việc nắm tay, giới thiệu gia đình, cùng nhau đi du lịch, âu yếm bên ánh lửa, và thậm chí quan hệ tình dục là tình bạn. Những người khác phân loại những hành vi tương tự như vậy là lãng mạn. “Vì vậy, có một ranh giới rất lớn, mơ hồ và lộn xộn giữa tình bạn và tình yêu lãng mạn... nó nhấn mạnh rằng bạn thực sự không thể định nghĩa cho người khác về tình bạn là gì và tình yêu lãng mạn là gì,” cô nói. “Họ tự định nghĩa nó cho chính mình”).

⇒ **They ~ Study participants**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 26 [697721]: The word **accounts** in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. charges
- B. grounds
- C. stories
- D. explanations

Từ accounts trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. charges – charge /tʃɑ:dʒ/ (n): cáo buộc
- B. grounds – ground /graʊnd/ (n): căn cứ; mặt đất
- C. stories – story /'stɔ:ri/ (n): câu chuyện
- D. explanations – explanation /,ek.splə'neɪ.ʃən/ (n): lời giải thích

Căn cứ vào thông tin: The written **accounts** from study participants varied widely.

(Các câu chuyện được thuật lại của những người tham gia nghiên cứu có sự khác biệt rất lớn).

⇒ **accounts ~ stories**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 27 [697722]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. Couples in their 20s and those in LGBTQ+ communities were less likely to start their relationships as friendships.
- B. Among those in their 20s and LGBTQ+ communities, the friends-first approach was higher, with 85% starting as friends.
- C. The tendency to start as friends before becoming romantic was notably weak among younger couples and LGBTQ+ partners.
- D. Individuals in their 20s and LGBTQ+ couples have fewer romances starting as friendships, with 85% indicating this.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 2 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 2: **The rate of friends-first initiation was even higher among those in their 20s and within LGBTQ+ communities, with 85% of such couples stating that their romance began as a friendship.** (Tỷ lệ bắt đầu từ bạn bè trước thậm chí còn cao hơn ở những người trong độ tuổi 20 và trong cộng đồng LGBTQ+, với 85% các cặp đôi như vậy nói rằng mối tình lãng mạn của họ bắt đầu từ tình bạn).

- A. Các cặp đôi ở độ tuổi 20 và những người trong cộng đồng LGBTQ+ ít có khả năng bắt đầu mối quan hệ của họ bằng tình bạn ⇒ Đáp án A không phù hợp do đối lập nghĩa hoàn toàn với câu gốc.
 - B. Trong số những người ở độ tuổi 20 và cộng đồng LGBTQ+, cách tiếp cận từ bạn bè trước cao hơn, với 85% bắt đầu bằng tình bạn ⇒ Đáp án B phù hợp do sát nghĩa so với câu gốc.
 - C. Xu hướng bắt đầu bằng tình bạn trước khi trở thành tình yêu rất ít ở các cặp đôi trẻ và LGBTQ+ ⇒ Đáp án C không phù hợp do đối lập nghĩa hoàn toàn với câu gốc.
 - D. Những người ở độ tuổi 20 và các cặp đôi LGBTQ+ có ít mối quan hệ bắt đầu bằng tình bạn hơn, với 85% chứng minh điều này ⇒ Đáp án D không phù hợp do đối lập nghĩa hoàn toàn với câu gốc.
- Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 28 [697723]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Couples who transitioned from friends to romantic partners had an average friendship duration of twelve months.
- B. The distinction between friendship and romance is clearly defined for everyone.
- C. The rate of friend-first initiation is lower among LGBTQ+ communities.
- D. A majority of romantic relationships originate from friendships, regardless of demographic characteristics.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Các cặp đôi mà chuyển từ bạn bè sang người yêu lãng mạn có thời gian tình bạn trung bình là mười hai tháng.
- B. Sự khác biệt giữa tình bạn và tình yêu được xác định rõ ràng đối với mọi người.
- C. Tỷ lệ bắt đầu từ bạn bè trước thấp hơn trong cộng đồng LGBTQ+.
- D. Phần lớn các mối quan hệ lãng mạn bắt nguồn từ tình bạn, bất kể đặc điểm nhân khẩu học.

Căn cứ vào thông tin:

- On average, friends-turned-romantic partners were friends for nearly 22 months before starting a relationship. (*Trung bình, những người từ bạn bè chuyển sang làm người yêu đã là bạn trong gần 22 tháng trước khi bắt đầu một mối quan hệ*) ⇒ **đáp án A sai.**

- "So there is a huge, messy, blurry line between friendship and romance ... it emphasizes how you really cannot define for somebody else what a friendship is versus what a romance is," she said. (*“Vâng, có một ranh giới rất lớn, mơ hồ và lộn xộn giữa tình bạn và tình yêu lãng mạn... nó nhấn mạnh rằng bạn thực sự không thể định nghĩa cho người khác về tình bạn là gì và tình yêu lãng mạn là gì,” cô nói*) ⇒ **đáp án B sai.**

- The rate of friends-first initiation was even higher among those in their 20s and within LGBTQ+ communities, with 85% of such couples stating that their romance began as a friendship. (*Tỷ lệ bắt đầu từ bạn bè trước thậm chí còn cao hơn ở những người trong độ tuổi 20 và trong cộng đồng LGBTQ+, với 85% các cặp đôi như vậy nói rằng mối tình lãng mạn của họ bắt đầu từ tình bạn*) ⇒ **đáp án C sai.**

- Most participants (68%) reported that their current or most recent romantic relationship began as a friendship, regardless of gender, age, education levels, or ethnic groups. (*Hầu hết những người tham gia (68%) báo cáo rằng mối quan hệ tình cảm hiện tại hoặc gần đây nhất của họ bắt đầu từ tình bạn, bất kể giới tính, tuổi tác, trình độ học vấn hay nhóm dân tộc*) ⇒ **đáp án D đúng.**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 29 [697724]: In which paragraph does the writer mention a **contrasting relationship**?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ tương phản?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 1: When Harry first met Sally, he asserted that men and women could not be friends because the “sex part always gets in the way.” **However**, new research suggests that roughly two-thirds of couples begin as friends and maintain a platonic relationship for long periods before sparking a romance. (*Khi Harry lần đầu gặp Sally, anh khẳng định rằng đàn ông và phụ nữ không thể là bạn vì “tình dục luôn là rào cản”. Tuy nhiên, nghiên cứu mới cho thấy rằng khoảng hai phần ba các cặp đôi bắt đầu là bạn bè và duy trì mối quan hệ trong sáng trong thời gian dài trước khi nảy sinh tình cảm*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 30 [697725]: In which paragraph does the writer discuss the average duration of the friendship phase?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả thảo luận về thời gian trung bình của giai đoạn tình bạn?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: On average, friends-turned-romantic partners were friends for nearly 22 months before starting a relationship. (*Trung bình, những người từ bạn bè chuyển sang làm người yêu đã là bạn trong gần 22 tháng trước khi bắt đầu một mối quan hệ*).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

DỊCH BÀI:

Nạn phá rừng đã trở thành một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất trong thời đại của chúng ta, chủ yếu do nhu cầu về đất nông nghiệp, gỗ và phát triển đô thị. Khi dân số toàn cầu tăng lên, rừng đang bị phá hủy với tốc độ đáng báo động để nhường chỗ cho cây trồng, vật nuôi và cơ sở hạ tầng. [I] Hậu quả của việc phá rừng này có tác động sâu rộng, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu và sinh kế của các cộng đồng địa phương.

Một trong những nguyên nhân chính của nạn phá rừng là nông nghiệp. Khi nhu cầu lương thực tăng cao, rừng bị phá để trồng trọt hoặc chăn nuôi, đặc biệt là ở các vùng nhiệt đới. [II] Những hoạt động này thường diễn ra ở những khu vực giàu đa dạng sinh học, dẫn đến sự phá hủy môi trường sống của vô số loài thực vật và động vật. Khi rừng biến mất, những loài này phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng, phá vỡ hệ sinh thái và làm giảm đa dạng sinh học tổng thể của hành tinh. [III]

Tác động môi trường của nạn phá rừng rất nghiêm trọng. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu bằng cách hấp thụ khí carbon dioxide từ khí quyển. Khi cây bị chặt hạ, lượng carbon này được giải phóng, góp phần gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. [IV] Ngoài ra, nạn phá rừng còn làm gián đoạn chu trình nước địa phương, gây xói mòn đất, giảm chất lượng nước và tăng khả năng xảy ra lũ lụt và hạn hán. Việc mất rừng cũng ảnh hưởng đến các cộng đồng bản địa vốn phụ thuộc vào rừng để có thức ăn, nơi trú ẩn và thuốc men, buộc nhiều người phải từ bỏ lối sống truyền thống và tìm kiếm nguồn tài nguyên ở nơi khác.

Để chống lại nạn phá rừng, điều cần thiết là phải áp dụng các phương thức sử dụng đất bền vững. Chính phủ và doanh nghiệp phải thực hiện các quy định nghiêm ngặt hơn về khai thác gỗ và nông nghiệp, thúc đẩy các nỗ lực tái trồng rừng và trồng rừng mới. Đồng thời, những nỗ lực toàn cầu nhằm giảm phát thải carbon và hỗ trợ phát triển bền vững có thể giúp giảm thiểu thiệt hại môi trường do nạn phá rừng gây ra. Bằng cách bảo vệ rừng và thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm, chúng ta có thể giảm thiểu tác động tiêu cực của nạn phá rừng và hướng tới một tương lai bền vững hơn cho hành tinh.

1. Deforestation has become one of the most pressing environmental issues of our time, driven largely by the demand for agricultural land, timber, and urban development. As the global population grows, forests are being cleared at an alarming rate to make room for crops, livestock, and infrastructure. [I] The consequences of this deforestation are **far-reaching**, affecting biodiversity, climate regulation, and the livelihoods of local communities.
2. One of the main drivers of deforestation is agriculture. As demand for food increases, forests are cleared to grow crops or raise livestock, particularly in tropical regions. [II] These activities often take place in areas rich in biodiversity, leading to the destruction of habitats for countless plant and animal species. As forests vanish, these species face extinction, disrupting ecosystems and reducing the planet's overall biodiversity. [III]
3. The environmental impacts of deforestation are severe. Forests **play a crucial role in** regulating the climate by absorbing carbon dioxide from the atmosphere. When trees are cut down, this carbon is released, contributing to global warming and climate change. [IV] Additionally, deforestation disrupts local water cycles, causing soil erosion, reducing water quality, and increasing the likelihood of floods and droughts. The loss of forests also affects indigenous communities that rely on **them** for food, shelter, and medicine, forcing many to abandon their traditional lifestyles and seek resources elsewhere.
4. **To combat deforestation, it is essential to adopt sustainable land-use practices.** Governments and businesses must implement stricter regulations on logging and agriculture, promoting reforestation and afforestation efforts. At the same time, global efforts to reduce carbon emissions and support sustainable development can help mitigate the environmental damage caused by deforestation. By protecting forests

and promoting responsible consumption, we can reduce the negative impacts of deforestation and work toward a more sustainable future for the planet. gia su tai hue 0793833272

Question 31 [697726]: Where in this passage does the following sentence best fit?

In addition, logging for timber, paper, and other wood products contributes significantly to forest loss.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào nhất?

In addition, logging for timber, paper, and other wood products contributes significantly to forest loss.

Dịch nghĩa: Ngoài ra, việc khai thác gỗ để lấy gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ khác góp phần đáng kể vào sự mất mát rừng.

- A. [I]
B. [II]
C. [III]
D. [IV]

Câu trên có đưa ra thông tin về mục đích của khai thác gỗ, những hoạt động này góp phần gây nên mất mát rừng. Phần này liên quan trực tiếp đến câu trước vị trí [I], câu nói về việc rừng bị phá để làm đất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng.

Tạm dịch: Deforestation has become one of the most pressing environmental issues of our time, driven largely by the demand for agricultural land, timber, and urban development. As the global population grows, forests are being cleared at an alarming rate to make room for crops, livestock, and infrastructure. [I] The consequences of this deforestation are far-reaching, affecting biodiversity, climate regulation, and the livelihoods of local communities. (*Nạn phá rừng đã trở thành một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất trong thời đại của chúng ta, chủ yếu do nhu cầu về đất nông nghiệp, gỗ và phát triển đô thị. Khi dân số toàn cầu tăng lên, rừng đang bị phá hủy với tốc độ đáng báo động để nhường chỗ cho cây trồng, vật nuôi và cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, việc khai thác gỗ để lấy gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ khác góp phần đáng kể vào sự mất mát rừng. Hậu quả của việc phá rừng này có tác động sâu rộng, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu và sinh kế của các cộng đồng địa phương.*)

⇒ Ta thấy trước vị trí này đã đề cập đến "demand for agricultural land, timber, and urban development". Câu cần chèn này giúp mở rộng và giải thích thêm về yếu tố "timber" đã được đề cập. Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 32 [697727]: The phrase **play a crucial role in** in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. fail to impact B. are insignificant to
C. have a detrimental effect on D. are vital in

Cụm từ play a crucial role in trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. fail to impact: không có ảnh hưởng đến
- B. are insignificant to: không quan trọng với
- C. have a detrimental effect on: gây ra tác động tiêu cực
- D. are vital in: quan trọng trong

Căn cứ vào thông tin: Forests play a crucial role in regulating the climate by absorbing carbon dioxide from the atmosphere. (*Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu bằng cách hấp thụ khí carbon dioxide từ khí quyển.*)

⇒ **play a crucial role in: góp phần quan trọng trong ~ are vital in**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 33 [697728]: The word **them** in paragraph 3 refers to _____.

- A. forests
- B. communities
- C. droughts
- D. floods

Từ "them" trong đoạn 3 đề cập đến _.

- A. forests: rừng
- B. communities: cộng đồng
- C. droughts: nạn hạn hán
- D. floods: lũ lụt

Căn cứ vào thông tin: The loss of forests also affects indigenous communities that rely on **them** for food, shelter, and medicine, forcing many to abandon their traditional lifestyles and seek resources elsewhere. (*Việc mất rừng cũng ảnh hưởng đến các cộng đồng bản địa vốn phụ thuộc vào rừng để có thức ăn, nơi trú ẩn và thuốc men, buộc nhiều người phải từ bỏ lối sống truyền thống và tìm kiếm nguồn tài nguyên ở nơi khác.*)

⇒ **them~ forests**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 34 [697729]: Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 2 as a consequence of deforestation?

- A. Habitat destruction
- B. Increasing global warming
- C. Loss of biodiversity
- D. Disruption of ecosystems

Theo đoạn 2, yếu tố nào sau đây KHÔNG phải là hậu quả của mất mát rừng?

- A. Phá hoại môi trường sống.
- B. Gia tăng hiện tượng nóng lên toàn cầu.
- C. Mất đa dạng sinh học.
- D. Gián đoạn các hệ sinh thái.

Căn cứ vào thông tin:

- These activities often take place in areas rich in biodiversity, leading to **the destruction of habitats** for countless plant and animal species. As forests vanish, **these species face extinction, disrupting ecosystems and reducing the planet's overall biodiversity.** (Những hoạt động này thường diễn ra ở những khu vực giàu đa dạng sinh học, dẫn đến sự phá hủy môi trường sống của vô số loài thực vật và động vật. Khi rừng biến mất, những loài này phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng, phá vỡ hệ sinh thái và làm giảm đa dạng sinh học tổng thể của hành tinh.)

⇒ Đáp án B không được nhắc đến.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 35 [697730]: Which of the following best summarises paragraph 4?

- A. Governments and businesses need to enforce stricter regulations on logging and agriculture to combat deforestation.
- B. Sustainable land-use practices and global efforts are crucial in mitigating the environmental damage caused by deforestation.
- C. Reforestation and afforestation are essential strategies to reduce the negative impacts of deforestation.
- D. Protecting forests and promoting responsible consumption are key to achieving a sustainable future for the planet.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?

- A. Các chính phủ và doanh nghiệp cần thực thi các quy định nghiêm ngặt hơn về khai thác gỗ và nông nghiệp để chống lại nạn phá rừng.
- B. Các biện pháp sử dụng đất bền vững và nỗ lực toàn cầu là điều thiết yếu để giảm thiểu thiệt hại môi trường do nạn phá rừng gây ra.
- C. Trồng lại rừng và trồng rừng mới là những chiến lược quan trọng để giảm thiểu các tác động tiêu cực của nạn phá rừng.
- D. Bảo vệ rừng và thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm là chìa khóa để đạt được một tương lai bền vững cho hành tinh.

Căn cứ vào thông tin: To combat deforestation, it is essential to adopt sustainable land-use practices. Governments and businesses must implement stricter regulations on logging and agriculture, promoting reforestation and afforestation efforts. At the same time, global efforts to reduce carbon emissions and support sustainable development can help mitigate the environmental damage caused by deforestation. By protecting forests and promoting responsible consumption, we can reduce the negative impacts of deforestation and work toward a more sustainable future for the planet. (Để chống lại nạn phá rừng, điều cần thiết là phải áp dụng các phương thức sử dụng đất bền vững. Chính phủ và doanh nghiệp phải thực hiện các quy định nghiêm ngặt hơn về khai thác gỗ và nông nghiệp, thúc đẩy các nỗ lực tái trồng rừng và trồng rừng mới. Đồng thời, những nỗ lực toàn cầu nhằm giảm phát thải carbon và hỗ trợ phát triển bền vững có thể giúp giảm thiểu thiệt hại môi trường do nạn phá rừng gây ra. Bằng cách bảo vệ rừng và thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm, chúng ta có thể giảm thiểu tác động tiêu cực của nạn phá rừng và hướng tới một tương lai bền vững hơn cho hành tinh.)

⇒ Đoạn văn chủ yếu đề cập đến các giải pháp và hành động cần thiết để chống lại nạn phá rừng gồm phương thức sử dụng đất bền vững, đồng thời đề cập đến các nỗ lực toàn cầu. Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36 [697731]: The word **far-reaching** in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.
A. far-ranging B. limited C. widespread D. pervasive

Từ far-reaching trong đoạn 1 trái nghĩa với _.

- A. far-ranging /ˌfɑː'reɪndʒɪŋ/ (adj): Bao quát, rộng khắp, có phạm vi lớn
- B. limited /'lɪmɪtɪd/ (adj): Hạn chế, có giới hạn
- C. widespread /'waɪdspred/ (adj): Phổ biến, lan rộng
- D. pervasive /pə'veɪsɪv/ (adj): Lan tỏa, tràn ngập (thường ám chỉ điều gì đó lan rộng khắp và khó tránh)

Căn cứ vào thông tin: The consequences of this deforestation are **far-reaching**, affecting biodiversity, climate regulation, and the livelihoods of local communities. (Hậu quả của việc phá rừng này có tác động **sâu rộng**, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu và sinh kế của các cộng đồng địa phương.)

⇒ **far-reaching** > < **limited**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 37 [697732]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Only natural environments are affected by climate change.
- B. Local communities rely on forests for resources such as food and medicine.
- C. Logging for timber does not contribute significantly to forest loss.
- D. Deforestation only affects the environment and not local communities.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Chỉ có môi trường tự nhiên bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu.
- B. Các cộng đồng địa phương phụ thuộc vào rừng để lấy các nguồn tài nguyên như lương thực và dược liệu.
- C. Việc khai thác gỗ không đóng góp đáng kể vào sự mất mát rừng.
- D. Nạn phá rừng chỉ ảnh hưởng đến môi trường mà không ảnh hưởng đến các cộng đồng địa phương.

Căn cứ vào thông tin:

- The consequences of this deforestation are far-reaching, affecting biodiversity, climate regulation, and the livelihoods of local communities. (*Hậu quả của việc phá rừng này có tác động sâu rộng, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu và sinh kế của các cộng đồng địa phương.*)

⇒ Không đề cập đến môi trường tự nhiên bị ảnh hưởng

⇒ Đáp án A sai

- The loss of forests also affects indigenous communities that rely on them for food, shelter, and medicine, forcing many to abandon their traditional lifestyles and seek resources elsewhere. (*Việc mất rừng cũng ảnh hưởng đến các cộng đồng bản địa vốn phụ thuộc vào rừng để có thức ăn, nơi trú ẩn và thuốc men, buộc nhiều người phải từ bỏ lối sống truyền thống và tìm kiếm nguồn tài nguyên ở nơi khác.*)

⇒ Đáp án B đúng, D sai

- Deforestation has become one of the most pressing environmental issues of our time, driven largely by the demand for agricultural land, timber, and urban development. (*Nạn phá rừng đã trở thành một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất trong thời đại của chúng ta, chủ yếu do nhu cầu về đất nông nghiệp, gỗ và phát triển đô thị.*)

⇒ Đáp án C sai

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 38 [697733]: Which of the following best paraphrases the sentence in paragraph 4?

- A. Sustainable land-use practices are vital in the battle against deforestation.
- B. To worsen deforestation, adopting practices that use land unsustainably is vital.
- C. Essential to promoting deforestation is the adoption of unsustainable land-use practices.
- D. Sustainable land-use practices must be adopted to effectively combat deforestation.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: *To combat deforestation, it is essential to adopt sustainable land-use practices.* (Để chống lại nạn phá rừng, điều cần thiết là phải áp dụng các phương thức sử dụng đất bền vững.)

A. Sustainable land-use practices are vital in the battle against deforestation: Các biện pháp sử dụng đất bền vững rất quan trọng trong cuộc chiến chống nạn phá rừng.

⇒ Đáp án A phù hợp vì "vital" ~ "essential", "in the battle against" ~ "to combat".

B. To worsen deforestation, adopting practices that use land unsustainably is vital.: Để làm trầm trọng thêm nạn phá rừng, việc áp dụng các biện pháp sử dụng đất không bền vững là điều cần thiết.

⇒ Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.

C. Essential to promoting deforestation is the adoption of unsustainable land-use practices.: Việc áp dụng các biện pháp sử dụng đất không bền vững là yếu tố chính thúc đẩy nạn phá rừng.

⇒ Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc.

D. Sustainable land-use practices must be adopted to effectively combat deforestation.: Cần áp dụng các biện pháp sử dụng đất bền vững để chống nạn phá rừng một cách hiệu quả.

⇒ Đáp án D không sát nghĩa với câu gốc vì thêm từ "effectively" không có trong câu gốc và "must be adopted" mang tính bắt buộc mạnh hơn "essential to adopt".

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 39 (697734): Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The main cause of deforestation is urbanization, not agriculture.
- B. Without proper regulations, deforestation will continue to worsen.
- C. Indigenous communities benefit from deforestation due to economic opportunities.
- D. The deforestation of tropical forests is directly linked to rising global temperatures.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Nguyên nhân chính của nạn phá rừng là đô thị hóa, chứ không phải nông nghiệp.

B. Nếu không có các quy định phù hợp, nạn phá rừng sẽ tiếp tục trở nên tồi tệ hơn.

C. Các cộng đồng bản địa được hưởng lợi từ nạn phá rừng do có cơ hội kinh tế.

D. Việc phá rừng nhiệt đới có liên quan trực tiếp đến sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Căn cứ vào thông tin: Governments and businesses must implement stricter regulations on logging and agriculture, promoting reforestation and afforestation efforts. (*Chính phủ và doanh nghiệp phải thực hiện các quy định nghiêm ngặt hơn về khai thác gỗ và nông nghiệp, thúc đẩy các nỗ lực tái trồng rừng và trồng rừng mới.*)

⇒ Để giải quyết nạn phá rừng cần đề ra các quy định nghiêm ngặt hơn.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 40 (697735): Which of the following best summarises the passage?

- A. Deforestation is an unavoidable consequence of urban growth, despite efforts to promote responsible consumption and development.

B. Migration-driven urban expansion contributes significantly to environmental degradation, particularly through deforestation and pollution.

C. Deforestation is an urgent environmental issue, driven by agricultural demands, logging, and urbanization, which must be addressed through sustainable practices and reforestation.

D. The deforestation problem can be solved through sustainable agriculture and responsible timber management, ensuring forest resources are used wisely while protecting ecosystems.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

A. Phá rừng là hệ quả không thể tránh khỏi của sự phát triển đô thị, mặc dù có những nỗ lực thúc đẩy tiêu dùng và phát triển có trách nhiệm.

B. Sự mở rộng đô thị do di cư thúc đẩy góp phần đáng kể vào suy thoái môi trường, đặc biệt là qua việc phá rừng và ô nhiễm.

C. Phá rừng là một vấn đề môi trường cấp bách, được thúc đẩy bởi nhu cầu nông nghiệp, khai thác gỗ và đô thị hóa, cần được giải quyết thông qua các biện pháp bền vững và trồng lại rừng.

D. Vấn đề phá rừng có thể được giải quyết thông qua nông nghiệp bền vững và quản lý gỗ có trách nhiệm, đảm bảo tài nguyên rừng được sử dụng hợp lý trong khi bảo vệ hệ sinh thái.

Căn cứ vào thông tin:

- Đoạn 1: Deforestation has become one of the most pressing environmental issues of our time, driven largely by the demand for agricultural land, timber, and urban development. ... (*Nạn phá rừng đã trở thành một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất trong thời đại của chúng ta, chủ yếu do nhu cầu về đất nông nghiệp, gỗ và phát triển đô thị ...*).

⇒ Câu mở đầu nói lên vấn đề bài muốn nói đến và các đoạn 2 và 3 giải thích cho ý này.

- Đoạn 4: To combat deforestation, it is essential to adopt sustainable land-use practices. Governments and businesses must implement stricter regulations on logging and agriculture, promoting reforestation and afforestation efforts. At the same time, global efforts to reduce carbon emissions and support sustainable development can help mitigate the environmental damage caused by deforestation. By protecting forests and promoting responsible consumption, we can reduce the negative impacts of deforestation and work toward a more sustainable future for the planet. (*Để chống lại nạn phá rừng, điều cần thiết là phải áp dụng các phương thức sử dụng đất bền vững. Chính phủ và doanh nghiệp phải thực hiện các quy định nghiêm ngặt hơn về khai thác gỗ và nông nghiệp, thúc đẩy các nỗ lực tái trồng rừng và trồng rừng mới. Đồng thời, những nỗ lực toàn cầu nhằm giảm phát thải carbon và hỗ trợ phát triển bền vững có thể giúp giảm thiểu thiệt hại môi trường do nạn phá rừng gây ra. Bằng cách bảo vệ rừng và thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm, chúng ta có thể giảm thiểu tác động tiêu cực của nạn phá rừng và hướng tới một tương lai bền vững hơn cho hành tinh.*).

⇒ Đoạn 4 nêu ra sự cần thiết phải giải quyết nạn phá rừng bằng các biện pháp bền vững và trồng lại rừng.

Do đó, C là đáp án phù hợp.